ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 184 /QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện A Lưới

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ
ĐẾN Số: 123
Ngày: 25/1
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 34/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 01 năm 2019 và Chủ tịch UBND huyện A Lưới tại Tờ trình 03/TTr-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện A Lưới với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**122.521,21**	**100**	**122.521,21**	**100**	
1	**Đất nông nghiệp**	**115.789,13**	**94,51**	**115.552,91**	**94,31**	**-236,22**
1.1	Đất trồng lúa	1.146,55	0,94	1.141,60	0,93	-4,95

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		*1.075,86*	*0,88*	*1.070,91*	*0,87*	*-4,95*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.340,63	1,09	1.347,74	1,10	7,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.478,71	2,84	3.452,86	2,82	-25,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	48.403,53	39,51	48.367,51	39,48	-36,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	15.336,85	12,52	15.336,85	12,52	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	45.851,52	37,42	45.638,20	37,25	-213,32
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	228,95	0,19	225,76	0,18	-3,19
1.8	Đất nông nghiệp khác	2,41	-	42,41	0,03	40,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.335,22**	**4,35**	**5.577,08**	**4,55**	**241,86**
2.1	Đất quốc phòng	138,96	0,11	149,63	0,12	10,67
2.2	Đất an ninh	0,77	-	0,77	-	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	26,07	0,02	30,25	0,02	4,18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,24	-	3,24	0,00	3,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,89	0,02	28,98	0,02	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	13,97	0,01	13,97	0,01	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.283,37	2,68	3.525,51	2,88	242,14
2.9.1	*Đất giao thông*	*727,20*	*0,59*	*814,49*	*0,66*	*87,29*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*89,53*	*0,07*	*89,88*	*0,07*	*0,35*
2.9.3	*Đất công trình năng lượng*	*2.372,31*	*1,94*	*2.525,89*	*2,06*	*153,58*
2.9.4	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*1,30*	-	*1,26*	-	*-0,04*
2.9.5	*Đất cơ sở văn hóa*	*16,76*	*0,01*	*16,76*	*0,01*	-
2.9.6	*Đất cơ sở y tế*	*6,69*	*0,01*	*6,60*	*0,01*	*-0,09*
2.9.7	*Đất cơ sở giáo dục- đào tạo*	*46,23*	*0,04*	*47,43*	*0,04*	*1,20*
2.9.8	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*19,31*	*0,02*	*19,31*	*0,02*	-
2.9.9	*Đất chợ*	*4,04*	-	*3,89*	-	*-0,15*
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	43,64	0,04	43,64	0,04	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,03	-	1,03	-	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	431,34	0,35	442,04	0,36	10,70
2.14	Đất ở tại đô thị	90,63	0,07	90,20	0,07	-0,43

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,45	0,02	21,43	0,02	-0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,13	-	5,19	-	0,06
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,64	-	0,64	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113,50	0,09	113,40	0,09	-0,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,22	0,02	21,22	0,02	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,29	0,01	11,70	0,01	0,41
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,48	-	0,48	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.082,49	0,88	1.053,65	0,86	-28,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	19,19	0,02	19,19	0,02	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**1.396,86**	**1,14**	**1.391,22**	**1,14**	**-5,64**
4	**Đất khu công nghệ cao***	-	-	-	-	-
5	**Đất khu kinh tế***	**10.184,00**	**8,31**	**10.184,00**	**8,31**	**-**
6	**Đất đô thị***	**1.416,73**	**1,16**	**1.416,73**	**1,16**	**-**

Ghi chú: *(*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**215,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	158,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**34,19**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,18
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**237,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	4,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	173,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,19
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**PNN**	**40,00**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	40,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**4,98**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2019

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		*LUC*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,64**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,92
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*2,41*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-
2.9.3	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,41*
2.9.4	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	-
2.9.5	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	-
2.9.6	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	-
2.9.7	*Đất cơ sở giáo dục- đào tạo*	*DGD*	*0,10*
2.9.8	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-
2.9.9	*Đất chợ*	*DCH*	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện A Lưới được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới năm 2015, 2016 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện và các công trình, dự án tại Phụ lục 7 đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện A Lưới có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện A Lưới năm 2015, 2016 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện và các công trình, dự án tại Phụ lục 7 đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- UBND huyện A Lưới;
- Phòng TNMT huyện A Lưới;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thiên Định

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 184/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
Công trình, dự án quốc phòng – an ninh			
1	Công trình quốc phòng (CH6-02)	Xã Hồng Kim	8,67
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Đường liên thôn Cha Đu - Nghĩa	Xã Hương Nguyên	0,40
2	Đường thôn Đụt	Xã Hồng Trung	0,10
3	Đường cộng đồng thôn xã Hồng Vân	Xã Hồng Vân	0,30
4	Đường nội thôn vào khu sản xuất Ar-Tang thôn Pahy	Xã Hồng Hạ	0,35
5	Đường bê tông nội thôn A Tia1	Xã Hồng Kim	0,15
6	Đường bê tông vào khu sản xuất từ cầu A Sáp đến khe Ba Rê	Xã Hương Phong	0,54
7	Đường Ka Nôn 2	Xã Hương Lâm	0,95
8	Tuyến đường thôn Kăn Te	Xã Hồng Thượng	0,63
Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND			
1	Trường THCS Hồng Thủy	Xã Hồng Thủy	0,50
2	Đường vào khu sản xuất thôn Tru - Chaih	Xã Đông Sơn	2,00
3	Đường giao thông thôn 4 nối thôn 5	Xã Hồng Thủy	0,50
4	Đường giao thông thôn Ba Lạch	Xã Hương Lâm	0,35
5	Đường giao thông thôn liên hiệp (2 tuyến)	Xã Hương Lâm	1,00
6	Đường vào khu sản xuất Caxing, thôn A So 2	Xã Hương Lâm	0,70
7	Kênh mương thủy lợi A Rom	Xã Hồng Kim	0,30
8	Đường giao thông thôn 5	Xã Hồng Kim	0,30
9	Đường nội thôn Bình Sơn xã A Ngo	Xã A Ngo	0,10
10	Đường vào khu sản xuất phục vụ trồng rau, hoa và du lịch xanh, tổ dân phố 3	Thị trấn A Lưới	0,10
11	Đường vào khu sản xuất A Pró (giai đoạn 2)	Xã Hương Nguyên	0,60
12	Đường sản xuất thôn A Hưa, xã Nhâm	Xã Nhâm	1,40
13	Đường sản xuất thôn Tà Kêu, xã Nhâm	Xã Nhâm	0,70
14	Đường sản xuất thôn Nhâm 1, Nhâm 2	Xã Nhâm	4,50
15	Nhà văn hóa xã Hồng Thượng	Xã Hồng Thượng	0,26
16	Đường sản xuất thôn Cân Tôm, Cân Sâm	Xã Hồng Thượng	0,30
17	Đường sản xuất từ đèo mẹ ơi đến khe Plell thôn Cân Tôm, xã Hồng Hạ	Xã Hồng Hạ	0,50

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
18	Đường sản xuất từ nhà ông Quỳnh Bảy đến khu sản xuất Ta Hùng	Xã Bắc Sơn	0,70
19	Đường nối thôn Lê Ninh đến nhà ông Lê Văn Thanh	Xã Hồng Bắc	0.30
20	Đường giao thông thôn A So 2	Xã Hương Lâm	0,42
21	Nâng cấp, mở rộng đường Kond Hư và động Tiên Công	Thị trấn A Lưới	0,50
22	Đường dây 220kV đấu nối nhà máy Thủy điện Sông Bồ	Xã Hương Nguyên, Xã Hồng Hạ	10,08
23	Nâng cấp, mở rộng đường Đinh Núp	Thị trấn A Lưới	0.61

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 184/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND						
1	Đường thôn Đụt	Xã Hồng Trung	0,10	0,04		
2	Đường cộng đồng thôn xã Hồng Vân	Xã Hồng Vân	0,30	0,10		
3	Đường nối thôn Lê Ninh đến nhà ông Lê Văn Thanh	Xã Hồng Bắc	0,30	0,03		
4	Đường giao thông thôn liên hiệp (2 tuyến)	Xã Hương Lâm	1,0	0,20		
5	Đường giao thông thôn 5	Xã Hồng Kim	0,30	0,08		
6	Đường sản xuất thôn Tà Kêu, xã Nhâm	Xã Nhâm	0,70	0,02		

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2015, 2016, 2017, 2018 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2019 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 184/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
Công trình, dự án quốc phòng – an ninh			
	Chuyển tiếp năm 2018		
1	Thao trường huấn luyện cụm phía Bắc huyện A Lưới	Xã Hồng Trung	2,00
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
I	***Chuyển tiếp năm 2017***		
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn (Thôn Pa Ris, Ka Vin, A Tin)	Xã A Đớt	1,19
2	Đường giao thông liên thôn A Chi - Hương Sơn	Xã A Roàng	1,66
3	Đường giao thông từ xã Hồng Thủy ra biên giới	Xã Hồng Thủy	17,00
4	Đường trục thôn Hương Thịnh	Xã Hương Phong	0,80
II	***Chuyển tiếp năm 2018***		
1	Đường giao thông thôn Pa ring - Arom giai đoạn 2	Xã Hồng Hạ	0,60
2	Đường và cầu tràn đến khu sản xuất thôn Ka Nôn 2	Xã Hương Lâm	0,60
3	Đường đi vào khu sản xuất và khu nghĩa địa thôn Ka Nôn 2	Xã Hương Lâm	1,0
4	Đường cấp phối từ đập Pơ Ni - Mốc T2, thôn Ka Nôn 2	Xã Hương Lâm	2,0
Chuyển tiếp công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND			
I	***Chuyển tiếp từ năm 2015***		
1	Đường từ xã Hồng Trung ra cột mốc 646, 647	Xã Hồng Trung	36,00
II	***Chuyển tiếp từ năm 2016***		
1	Nhà máy thủy điện A Lin Thượng (Thôn A Năm, Thôn Ta Ây)	Xã Hồng Vân; Xã Hồng Trung	18,35
III	***Chuyển tiếp từ năm 2017***		
1	Nâng cấp đường Võ Át	Thị trấn A Lưới	0,20
2	Thủy điện Sông Bồ	Xã Hồng Hạ, Xã Hương Nguyên, Xã Hương Lâm và Xã Hương Phong	125,00
IV	***Chuyển tiếp từ năm 2018***		
1	Đường sản xuất từ xã Sơn Thủy đi A Ngo	Xã A Ngo	0,60
2	Đường xóm thôn A Rôông – A Ho	Xã A Roàng	0,25
3	Trường mầm non Sơn Ca	Xã Hồng Kim	0,58
4	Đường vào khu SX TĐC thủy điện A Lưới	Xã Hồng Thượng	0,50
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp - Tiểu	Xã Hồng Thượng	28,04

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	thủ công nghiệp A Co (giai đoạn 1) (đã giao 2,2 ha)		
6	Trường mầm non Hồng Thủy thôn 2,4,6 (3 điểm)	Xã Hồng Thủy	0,21
7	Làm mới kênh mương Điền Sơn	Xã Sơn Thủy	0,03
8	Dự án bố trí dân cư vùng biên giới Việt Lào (khu dân cư vùng đặc biệt khó khăn)	Xã Nhâm	28,0
9	Đường vào khu sản xuất thôn Lê Lộc 2 – Tân Hối	Xã Hồng Bắc	1,80
10	Đường vào khu sản xuất thôn A Sốc	Xã Hồng Bắc	2,50
11	Nâng cấp nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Kim Đồng, đường Konh Khoai, thị trấn A Lưới	Thị trấn A Lưới	0,40
12	Chỉnh trang lát gạch vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Ăm Mật	Thị trấn A Lưới	0,30
13	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Văn Quảng	Thị trấn A Lưới	0,20
14	Dự án Khắc phục thiệt hại đường dây 35 KV tuyến A Roàng - Bốt Đỏ	Xã Hương Lâm	0,02

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015, 2016, 2017, 2018 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2019 HUYỆN A LƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 184/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND						
I	***Chuyển tiếp từ năm 2015***					
1	Đường từ xã Hồng Trung ra cột mốc 646, 647	Xã Hồng Trung	36,00	3,00	15,00	
II	***Chuyển tiếp từ năm 2016***					
1	Nhà máy thủy điện A Lin Thượng (Thôn A Năm, Thôn Ta Ây)	Xã Hồng Vân; Xã Hồng Trung	18,35	1,03	3,18	
III	***Chuyển tiếp từ năm 2017***					
1	Thủy điện Sông Bồ	Xã Hồng Hạ, Xã Hương Nguyên, Xã Hương Lâm và Xã Hương Phong	125,00		17,84	
IV	***Chuyển tiếp từ năm 2018***					
1	Đường xóm thôn A Rôông – A Ho	Xã A Roàng	0,25	0,25		
2	Trường mầm non Sơn Ca	Xã Hồng Kim	0,58	0,15		
3	Dự án Khắc phục thiệt hại đường dây 35 KV tuyến A Roàng - Bốt Đỏ	Xã Hương Lâm	0,02	0,01		
*	***Công trình dự án, liên huyện***					
4	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Huyện A Lưới	0,16	0,04		

PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN A LƯỚI XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 184 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất trường mầm non thôn Ta Roi	Xã A Ngo	0,05
2	Quy hoạch bán đấu giá đất ở Chợ Bốt Đỏ	Xã Phú Vinh	0,15
3	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất hồ cá thôn Quảng Vinh	Xã Sơn Thủy	1,10
4	Quy hoạch đấu giá đất khu đất trại cá Hồng Thượng cũ	Xã Hồng Thượng	2,10
5	Quy hoạch bán đấu giá đất ở khu đất Công ty cổ phần Dược Medipharco	Thị trấn A Lưới	0,09
6	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở	Toàn huyện	2,50

PHỤ LỤC 6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017, 2018 CHUYỂN TIẾP NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 184/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	**Chuyển tiếp từ năm 2017**		
1	Dự án sản xuất rau an toàn tại thị trấn A Lưới (khu dược liệu cũ)	Thị trấn A Lưới	1,00
2	Xây dựng trạm khí tượng thủy văn thuộc CT CP Thủy điện A Roàng	Xã A Roàng	0,01
3	Xây dựng trạm khí tượng thủy văn thuộc CT CP thủy điện Miền Trung	Xã Hồng Hạ	0,01
4	Xây dựng trạm khí tượng thủy văn thuộc CT CP thủy điện Miền Trung	Xã Hồng Thượng	0,01
5	Đường giao thông thôn Liên Hiệp xã Hương Lâm	Xã Hương Lâm	0,40
II	**Chuyển tiếp từ năm 2018**		
1	Quy hoạch phân lô đất ở bán đấu giá (Khu vườn tràm)	Thị trấn A Lưới	1,35
2	Dự án đồi hoa tại A Lưới	Thị trấn A Lưới	2,00
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn Ka Lô	Xã A Roàng	0,16
4	Nâng cấp đường cấp phối vào khu sản xuất Âr Té	Xã Hồng Quảng	0,09
5	Dự án trồng cây dược liệu	Xã Hương Phong	10,27
6	Chốt kiểm dịch tại Bốt Đỏ	Xã Sơn Thủy	0,03
7	Mở rộng nhà SHCĐ thôn Ađeeng Par Lieng2	Xã Bắc Sơn	0,05
8	Mở rộng nhà văn hóa xã	Xã Nhâm	0,10
9	Mở rộng mầm non Hồng Thái	Xã Hồng Thái	0,06
10	Đường bê tông từ nhà ông A Tunh đến nhà Hồ Văn Hình, xã Hồng Bắc	Xã Hồng Bắc	0,20
11	Quy hoạch khu du lịch sinh thái kết hợp trang trại khe Cân sâm (C5). Trong đó chuyển 1,0 ha xây dựng cơ sở hạ tầng	Xã Hương Phong	10,00
12	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc công nghệ cao	Xã Hương Phong	40,00

PHỤ LỤC 7. HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017, 2018 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 184 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	**Năm 2016**					
1	Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ trồng rừng sản xuất	Xã Hương Lâm, Xã Hồng Hạ, Xã Hồng Bắc	6,0			
II	**Năm 2018**					
1	Tuyến đường Quảng Ngạn đi Quảng Lộc	Xã Sơn Thủy	0,07			
2	Mầm non xã Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn	1,0			